

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3629/UBND-KTN

Đồng Nai, ngày 21 tháng 8 năm 2025

V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất
đến năm 2030 cho 95 đơn vị
hành chính cấp xã

Kính gửi:

- Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch UBND các phường, xã.

Sau khi xem xét Công văn số 2112/SoNNMT-QH ngày 06/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho 95 đơn vị hành chính cấp xã (*văn bản kèm theo*); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Để thực hiện tốt công tác quản lý đất đai trên địa bàn toàn tỉnh trong thời gian chưa hoàn thiện việc rà soát, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đơn vị hành chính mới và theo đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn nêu trên, UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho đơn vị hành chính cấp xã mới (*chi tiết tại Phụ lục 01 - 95 kèm theo Công văn này*).

Sau khi Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã theo chỉ tiêu sử dụng đất được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ cho tỉnh Đồng Nai.

2. Giao UBND các phường, xã căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh phân bổ cho 95 phường, xã để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai cho đến khi hoàn thành công tác rà soát, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các đơn vị hành chính mới. Đề nghị UBND các phường, xã ưu tiên bố trí chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện các dự án theo thứ tự ưu tiên gồm: Công trình trọng điểm cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã; tính cấp bách; Danh mục dự án ưu tiên trong Quy hoạch tỉnh (các Khu Công nghiệp, Khu công nghệ thông tin tập trung,...); Dự án đầu tư công mà địa phương đang triển khai thực hiện; Các dự án có nhà đầu tư quan tâm mà mang lại tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội cao.

Yêu cầu UBND các phường, xã xử lý việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền phải đảm bảo tuân thủ theo đúng chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ. Trường hợp vượt so với chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, đề nghị UBND các phường, xã xác định rõ nguyên nhân, đề xuất giải pháp xử lý báo cáo UBND tỉnh trước khi quyết định việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, đề nghị UBND các phường, xã căn cứ các quy định hiện hành để thực hiện theo thẩm quyền, không hợp thức hóa các trường hợp sai phạm, kiểm soát chặt chẽ, không để các cá nhân, tổ chức thực hiện “phân lô, bán nền” trái quy định. Chủ tịch UBND các phường, xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh nếu để xảy ra vi phạm về công tác quản lý đất đai thuộc thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành trực thuộc tỉnh;
- Lưu VT, KTNS, KGVX, TH, KTN phường



Võ Tấn Đức

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG LONG KHÁNH

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.131,49
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.061,00
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	92,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	83,84
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,99
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	940,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.070,49
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	550,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,29
2.5	Đất an ninh	CAN	60,85
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	42,95
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,53
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,80
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,79
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,79
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,87
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	38,52
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,60
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,92
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	321,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	286,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,84
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,63
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,91
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,84
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,60
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	13,43
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG BẢO VINH

(Kèm theo Văn bản số 3629/UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.085,45
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.462,29
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	496,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	389,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	106,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	47,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.812,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	78,34
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	623,15
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	275,97
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,85
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,04
2.5	Đất an ninh	CAN	0,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,53
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	44,72
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	44,72
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,89
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,45
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	187,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	165,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,66
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,24
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,53
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,96
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,98
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	14,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	55,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	55,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG BÌNH LỘC

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.720,36
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.833,48
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	133,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.241,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	34,69
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	414,38
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.886,88
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	270,84
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	32,73
2.5	Đất an ninh	CAN	4,68
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,95
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,09
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	28,96
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,64
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,49
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,86
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.007,61
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	836,64
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	836,64
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,75
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,22
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	358,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	323,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,90
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,34
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,92
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,51
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,53
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,83
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	17,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	95,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	31,23
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	64,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG XUÂN LẬP

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.919,15
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.407,32
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.405,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	511,83
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	121,43
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,89
2.5	Đất an ninh	CAN	0,43
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,87
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,60
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	136,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	51,08
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,95
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	200,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	168,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	21,92
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,94
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,89
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,91
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,33
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	16,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG HÀNG GÒN

Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.559,92
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.254,44
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.121,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,83
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.305,48
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	239,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,38
2.5	Đất an ninh	CAN	5,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	112,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,72
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,66
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	101,25
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	435,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	376,68
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	306,68
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,29
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,37
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	391,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	235,58
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	143,11
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,46
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,29
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,54
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,51
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,59
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	71,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	25,26
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG BIÊN HÒA

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.146,49
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	710,59
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	362,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	311,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.435,90
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	411,53
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,63
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	2,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,87
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,56
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,14
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	246,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	54,29
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,29
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,30
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	137,56
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	199,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	159,43
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,81
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,30
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,44
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,67
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	485,97
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	175,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	310,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG TRẦN BIÊN

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.102,63
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	315,47
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	158,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	155,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,74
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,15
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.787,16
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	759,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	102,12
2.5	Đất an ninh	CAN	9,96
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	150,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,95
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,89
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,60
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	34,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,31
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	469,49
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	272,50
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	272,50
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	161,08
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,91
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	705,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	467,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	57,32
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,29
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,48
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	157,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,94
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	17,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	496,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7,23
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	489,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG LONG BÌNH

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.491,67
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	473,72
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	200,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	216,61
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	55,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,81
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.017,95
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	805,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.829,95
2.5	Đất an ninh	CAN	0,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,24
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,85
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,69
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	916,67
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	705,97
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	705,97
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,05
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	184,65
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	268,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	226,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	21,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,35
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,31
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,47
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,52
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	56,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	67,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	39,33
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	39,33

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG LONG HƯNG

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.240,53
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	316,52
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	171,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	144,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.924,01
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	862,95
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	363,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,57
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	128,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,53
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,79
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	397,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	123,91
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	123,91
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	222,75
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,07
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	634,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	496,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,25
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,31
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,34
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,45
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	130,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,56
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	523,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	38,28
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	484,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG PHƯỚC TÂN

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.282,69
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.980,52
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	731,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.215,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,82
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.302,17
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	497,79
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,96
2.5	Đất an ninh	CAN	0,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	185,61
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,72
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	21,48
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,62
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,91
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	120,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	742,85
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	87,14
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	87,14
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	127,56
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	192,65
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	335,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	565,34
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	463,18
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	55,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,18
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,83
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	54,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,54
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	189,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	172,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG TAM HIỆP
Kèm theo Văn bản số 286/LĐ /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.080,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	68,17
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.011,90
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	496,66
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	57,24
2.5	Đất an ninh	CAN	13,82
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	110,53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	14,63
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,72
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	14,22
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	56,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	7,26
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	7,26
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,24
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,65
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	197,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	171,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,89
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,32
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,27
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,42
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	21,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	35,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	35,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG TAM PHƯỚC

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.509,13
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.186,87
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	452,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.367,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	361,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,08
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.322,26
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	421,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	425,71
2.5	Đất an ninh	CAN	24,89
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,97
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	720,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	546,26
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	473,12
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,14
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	97,26
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	76,87
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	454,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	377,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,51
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,35
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,83
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,71
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43,99
2.9	Đất tôn giáo	TON	21,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,86
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	7,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	174,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	168,69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

**PHÂN BỐ CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG HÓ NAI**

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.284,80
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.009,04
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	199,61
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,57
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	103,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	644,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	23,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,70
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,07
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.275,76
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	433,95
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,93
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,38
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,79
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,42
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	595,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	440,91
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,08
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,24
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,11
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	154,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	117,96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	28,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,89
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,68
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,41
2.9	Đất tôn giáo	TON	24,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	21,71
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,17
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG TÂN TRIỀU

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.329,06
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.104,61
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	768,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	768,33
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	326,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.913,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,85
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,25
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.224,45
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	711,21
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.228,96
2.5	Đất an ninh	CAN	33,82
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	83,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,31
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	316,92
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	177,20
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	177,20
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,24
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,34
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,14
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	432,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	359,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	25,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19,27
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,47
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,86
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,26
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,36
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,52
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,61
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,31
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	48,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	342,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	342,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG TRĂNG DÀI

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.728,62
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.730,08
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	59,08
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	59,08
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	718,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	741,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	92,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	94,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.998,54
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	566,16
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	60,44
2.5	Đất an ninh	CAN	2,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	49,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,17
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,70
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,53
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	793,61
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	171,70
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	171,70
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,37
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156,30
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	458,24
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	336,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	288,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19,44
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,90
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,39
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	18,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	157,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	157,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.638,83
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.481,47
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.410,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.157,36
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	828,06
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	81,26
2.5	Đất an ninh	CAN	40,59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	228,21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,39
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,58
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,64
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	136,60
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	37,86
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	685,92
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	391,43
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	332,89
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,53
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	116,94
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,33
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	124,22
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.017,75
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	809,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,03
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	44,08
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,63
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,56
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,67
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	21,23
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	113,77
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,54
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,42
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	41,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	167,42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	89,61
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	77,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,63
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG ĐỒNG XÒÀI

(Kèm theo *Hà bản* số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.132,37
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.607,77
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	9,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.417,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	147,60
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.524,61
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	304,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,80
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,19
2.5	Đất an ninh	CAN	0,94
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	71,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,74
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,71
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,54
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	355,31
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	247,11
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	247,11
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,33
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,46
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	639,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	391,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	222,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	8,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,48
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,83
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,75
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	95,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,88
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	91,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,26
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG PHƯỚC LONG

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.187,26
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.307,96
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.225,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	854,30
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	113,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>22,20</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,47
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.879,30
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	318,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,68
2.5	Đất an ninh	CAN	4,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	61,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,91
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	26,56
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,38
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,50
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	343,97
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	262,52
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,99
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.869,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	250,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,69
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.584,92
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,45
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,60
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,21
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	199,59
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7,78
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	191,80

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,46
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH

(Kèm theo Văn bản số 3649 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.256,51
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.015,42
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	18,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.985,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,85
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	10,00
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.241,09
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	348,06
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,87
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,32
2.5	Đất an ninh	CAN	6,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	37,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,58
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,55
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,50
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	340,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	50,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,11
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	141,69
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	105,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	345,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	275,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,16
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,27
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	21,97
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,86
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,94
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	27,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	99,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	35,53
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	63,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG BÌNH LONG

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.913,54
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.387,18
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	117,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	116,32
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	45,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.217,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.526,36
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	357,74
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	37,90
2.5	Đất an ninh	CAN	8,59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	54,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,51
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,87
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,36
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	456,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	373,36
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	273,36
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,40
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,32
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,32
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	394,61
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	364,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,77
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,79
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,38
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,43
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,64
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,61
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,81
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	105,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,88
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	57,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	64,84
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG AN LỘC

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.874,05
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.544,67
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	120,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	120,66
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	108,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.280,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,68
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.322,25
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	260,85
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,53
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,39
2.5	Đất an ninh	CAN	3,41
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	31,51
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,37
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,25
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,78
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,85
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,72
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	318,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	135,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	135,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,78
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,23
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	103,68
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	433,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	412,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,42
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,21
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,35
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,78
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,61
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,38
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,68
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,72
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,66
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	28,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	164,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164,04

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	61,99
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7,13
	Trong đó:	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,13
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		


PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG CHƠN THÀNH
(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		12.440,58
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.315,61
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.269,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,27
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>19,27</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,53
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.124,97
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	773,50
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,96
2.5	Đất an ninh	CAN	10,68
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	101,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,67
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,48
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.885,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.647,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.647,00
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,28
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	122,33
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,12
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.212,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	920,54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	213,74
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,07
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,59
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	41,54
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,25
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,78
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19,06
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,66
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,67
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	15,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	99,56
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16,28
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	83,29

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO PHƯỜNG MINH HƯNG

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.966,47
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.003,11
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.989,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,62
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.963,36
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	446,50
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,58
2.5	Đất an ninh	CAN	3,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,42
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,65
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.802,86
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.567,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.567,00
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68,76
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,03
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,08
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	503,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	464,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,19
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,71
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,41
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,91
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	102,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	102,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,19
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ AN PHƯỚC

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.832,24
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.129,57
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	806,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	804,35
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	195,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.082,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.702,67
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	331,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	597,48
2.5	Đất an ninh	CAN	137,41
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,47
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,47
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,03
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.298,17
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.197,40
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.146,45
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,95
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,47
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,30
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	556,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	517,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,72
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,18
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,10
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,33
2.9	Đất tôn giáo	TON	31,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,69
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	681,59
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	681,59

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ BÌNH AN

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.941,09
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.778,47
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	113,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	113,46
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	150,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.094,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	415,36
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.162,62
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	204,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	168,85
2.5	Đất an ninh	CAN	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	282,37
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	268,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,69
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	833,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	795,13
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	720,13
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,46
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,44
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	481,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	444,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,11
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,44
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	136,83
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	46,05
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,64
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	30,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ LONG THÀNH

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		13.011,52
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.601,59
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	304,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	300,21
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	153,97
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	457,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.702,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	86,41
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.409,93
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	751,24
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	40,81
2.5	Đất an ninh	CAN	45,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	156,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,09
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	111,62
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,38
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,06
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	896,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	611,50
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	611,50
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	181,12
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,76
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.372,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.063,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	165,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	18,59
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,57
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,38
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	20,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	7,94
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,65
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	78,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,59
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	60,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,80
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	59,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		


PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ LONG PHƯỚC
(Kính theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.182,64
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.551,08
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	297,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	297,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,33
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	466,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.828,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	422,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	311,37
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,70
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.631,56
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	266,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,81
2.5	Đất an ninh	CAN	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,67
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,97
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,32
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,03
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.336,97
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.171,51
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.096,51
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81,65
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,81
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	605,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	363,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	119,45
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,63
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	105,28
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,15
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,39
2.9	Đất tôn giáo	TON	55,79
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,87
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	271,19
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	271,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ PHƯỚC THÁI

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.586,52
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.520,04
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17,52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,48
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	325,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.940,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	127,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,98
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.066,48
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	330,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	30,03
2.5	Đất an ninh	CAN	1,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	119,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,07
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	106,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,57
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,05
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.366,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.983,41
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.908,42
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,99
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,79
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	242,55
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	129,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	812,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	689,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	89,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,59
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	22,63
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,71
2.9	Đất tôn giáo	TON	69,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	116,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	212,53
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	212,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ NHƠN TRẠCH

(Kèm theo Yêu cầu số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.804,62
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.699,18
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.402,39
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.402,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,35
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	950,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.090,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	254,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,86
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.105,44
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.123,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,27
2.4	Đất quốc phòng	CQP	476,66
2.5	Đất an ninh	CAN	5,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	504,37
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	439,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,27
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,79
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,77
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.021,74
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.905,89
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.833,82
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	72,07
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,33
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,06
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.280,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.040,55
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	51,68
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	166,18
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,12
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	649,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	649,93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ PHƯỚC AN

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		17.072,37
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.987,14
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	387,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	387,76
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.368,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.427,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.406,73
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.395,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,29
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.085,23
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	689,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	98,30
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,82
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,39
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,56
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.402,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.243,08
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.227,71
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,37
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	155,45
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,63
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.162,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.000,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	73,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,39
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,84
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	54,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,51
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,35
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,73
2.9	Đất tôn giáo	TON	29,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,44
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	98,71
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	493,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	11,04
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	482,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ ĐẠI PHƯỚC

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 18/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.800,90
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.738,05
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	630,42
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	630,09
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,33
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.481,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.499,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	125,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.062,85
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	676,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	92,31
2.5	Đất an ninh	CAN	21,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	83,69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,73
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,32
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,89
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,27
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.173,72
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	826,25
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	826,25
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	197,73
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	149,74
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	739,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	484,86
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	62,15
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,66
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,69
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,73
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	165,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	9,64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.239,53
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	27,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.212,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ AN VIÊN

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 11/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.774,68
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.683,23
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,76
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.568,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	52,75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	13,40
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,71
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.091,45
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	278,86
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,91
2.5	Đất an ninh	CAN	0,55
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,68
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,27
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,42
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.218,66
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	899,93
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,73
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	245,33
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,67
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	382,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	363,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,26
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,22
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,73
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,91
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	145,87
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	142,70
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ BÌNH MINH

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.667,84
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.181,59
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	81,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.659,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,35
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	364,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	48,20
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,72
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.486,25
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	452,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,21
2.5	Đất an ninh	CAN	1,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,95
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,50
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,78
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,78
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	469,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	374,12
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,68
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,66
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	196,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	155,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,12
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,49
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,97
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,24
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,09
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	286,87
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	284,19
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ TRĂNG BOM

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.877,40
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.347,79
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	110,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	110,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	678,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.270,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,45
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	204,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	27,50
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,17
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.529,61
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	723,81
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	23,06
2.5	Đất an ninh	CAN	8,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	261,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,88
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,70
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	134,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,35
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	741,89
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	390,49
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,75
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,20
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	230,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	662,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	599,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,69
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,27
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,61
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,48
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	33,60
2.9	Đất tôn giáo	TON	24,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	57,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	14,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ BÀU HÀM

(Kê duyệt) / Chỉ báo số 3629 / UBND-KTN ngày 21 / 8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.749,63
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.111,31
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	323,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	124,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	198,58
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	406,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.887,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	162,49
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	156,64
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	175,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.638,32
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	249,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	39,98
2.5	Đất an ninh	CAN	6,61
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	35,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,84
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,34
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,55
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,90
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	142,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	87,99
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,62
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	395,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	300,91
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	73,76
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,77
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,82
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,77
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,32
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,39
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,92
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,97
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,34
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	12,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	740,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	737,95
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ HƯNG THỊNH

Kiểm tra, phê duyệt theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.763,77
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.618,45
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,46
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	64,59
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.480,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.814,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,77
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	31,38
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	160,09
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.145,32
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	411,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,81
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,50
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	148,18
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	6,09
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,57
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,93
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	390,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	330,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,81
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	39,84
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,58
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,42
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,97
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,36
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	16,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	102,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	99,26
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ TRỊ AN

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		66.047,05
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	50.757,67
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	20,33
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	450,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.028,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	42.467,17
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.979,16
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.382,56</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	227,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	73,83
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	510,14
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	15.289,38
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	427,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	93,33
2.5	Đất an ninh	CAN	14,75
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,75
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,55
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12,19
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,74
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,27
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,07
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,97
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	331,37
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	50,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	189,75
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,80
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,82
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	967,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	740,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12,23
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	20,74
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	144,94
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,69
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,54
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,95
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	13.282,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12.426,67
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	855,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ PHÚ LÝ

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		27.899,83
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	26.477,62
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	155,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.126,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.482,75
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.443,43
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>717,71</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	96,43
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	140,43
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.422,21
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	110,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,04
2.5	Đất an ninh	CAN	0,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,61
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,92
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,01
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	55,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,27
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,99
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,73
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	142,26
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	132,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,77
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,28
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,28
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,43
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.069,17
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	895,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	173,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ TÂN AN

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.024,62
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.256,79
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	239,64
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	239,64
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	624,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.986,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	245,70
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	600,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	88,44
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	472,26
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.767,83
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	323,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,73
2.4	Đất quốc phòng	CQP	149,74
2.5	Đất an ninh	CAN	0,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,75
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,25
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,91
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,68
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,03
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	654,72
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	395,65
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	171,00
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	224,65
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,37
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,31
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	103,39
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	568,73
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	438,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	85,81
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,42
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,85
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,93
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	153,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	865,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,42
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	840,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ CẨM MỸ

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.313,57
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.621,80
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.312,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,83
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.304,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.691,77
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	421,75
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	471,57
2.5	Đất an ninh	CAN	10,59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,65
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,32
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,12
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	111,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	24,66
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,66
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,88
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,28
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,63
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	463,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	416,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,47
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,23
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,85
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,92
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,47
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,06
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,74
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,63
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	100,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ XUÂN QUẾ

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.290,74
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.625,10
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,52
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	22,33
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	29,19
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	105,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.290,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1,34
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	176,33
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.665,64
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	204,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	123,61
2.5	Đất an ninh	CAN	1,26
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,59
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,94
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,59
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,33
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,60
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,13
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.846,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.819,89
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.819,89
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,86
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,80
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	371,89
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	357,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,59
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,28
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,31
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,87
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,27
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,60
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	9,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	84,52
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	84,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

0



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ SÔNG RAY

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.560,23
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.297,97
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	429,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	394,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	34,33
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	246,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.308,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	32,30
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	244,80
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.262,26
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	258,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,73
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	35,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,55
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,90
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,54
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,06
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	277,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	223,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	46,67
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,63
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	636,56
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	572,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	64,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bãi chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ XUÂN ĐƯỜNG

(Kêu theo Quyết định số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.210,97
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.405,19
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	156,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.032,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34,18
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,89
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,24
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	156,15
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.805,78
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	169,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	347,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,58
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,89
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	98,47
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	213,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	413,97
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	338,06
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	306,79
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,27
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	74,46
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,46
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	762,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	232,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	521,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,16
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,36
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,94
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,65
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,56
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	34,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	64,57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	64,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		208,00



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ XUÂN ĐỒNG

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.771,26
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.444,35
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	55,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	55,05
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.233,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.416,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	226,97
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	467,44
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.325,03
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	456,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	45,84
2.5	Đất an ninh	CAN	0,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,87
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,52
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,05
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	151,59
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	74,80
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,80
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,60
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,89
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,30
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	389,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	359,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	24,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,63
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,95
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,84
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	222,91
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	29,16
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	193,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,88
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,88
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ LA NGÀ

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		13.344,90
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.374,33
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	133,07
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	133,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	251,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.430,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,63
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251,61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	8,89
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	293,98
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.970,57
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	192,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,20
2.5	Đất an ninh	CAN	1,77
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	35,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,85
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,82
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,05
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,31
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	311,93
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	164,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	164,00
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	90,52
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,28
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	260,16
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	213,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,68
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,92
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,41
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,85
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,57
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,14
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	15,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5.128,56
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5.060,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	68,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ ĐỊNH QUÁN**

(Kèm theo Văn bản số 36/LĐ /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		29.581,56
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.594,03
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.078,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	974,41
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	103,67
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.269,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.128,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.367,46
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.942,41
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>266,70</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	24,07
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.654,38
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.985,28
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	552,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	46,07
2.5	Đất an ninh	CAN	7,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,44
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,84
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,05
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,20
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,65
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	320,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	192,40
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	192,40
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,62
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,94
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	58,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	828,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	668,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	72,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	19,39
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	53,83
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,93
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,56
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	27,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	54,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.070,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2.533,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	536,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,24
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2,24
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ PHÚ HÒA

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.153,60
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.324,95
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.423,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.299,77
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	123,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	398,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.858,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63,48
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	272,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,75
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	277,86
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	824,44
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	161,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,89
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,29
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,54
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	90,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,45
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,68
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,12
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	448,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	184,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	254,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,17
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,29
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,30
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,45
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,81
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,51
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	9,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	96,18
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,59
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	83,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4,21
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4,21
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ PHÚ VINH

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.944,92
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.240,61
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	399,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	383,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	16,64
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	311,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.131,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63,17
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	14,84
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	282,03
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	704,06
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,78
2.5	Đất an ninh	CAN	0,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,91
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,75
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	81,82
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1,19
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,19
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,66
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,82
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	252,36
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	162,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	26,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	57,19
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,50
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,84
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,93
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,75
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	146,22
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,30
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	145,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,25
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,25
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ THANH SƠN**

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		31.540,59
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.377,10
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	322,41
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	258,27
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	64,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	822,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.569,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.159,68
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	343,46
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.978,92
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.798,42</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,76
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	136,27
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.163,48
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	125,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,67
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,88
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,42
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	331,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	151,24
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	100,28
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,23
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	71,94
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,56
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,51
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,91
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	11,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5.638,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5.445,87
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	192,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,92
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ TÂN PHÚ**

(Kèm theo: Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.580,33
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.237,32
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.133,69
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.126,46
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	623,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.746,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	241,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	355,38
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	18,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	681,34
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	243,91
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	211,77
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.343,01
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	569,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,69
2.4	Đất quốc phòng	CQP	40,62
2.5	Đất an ninh	CAN	5,24
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,75
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,53
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,06
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	469,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	299,96
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	299,96
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	147,15
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,81
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,77
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	822,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	409,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	368,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,18
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,14
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,72
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,15
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,72
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	327,47
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	172,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	154,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ ĐẮK LƯA
(Kế hoạch, Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		41.512,98
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	40.878,28
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	730,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	728,27
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,08
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	189,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	856,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.694,16
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	191,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	113,38
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79,33
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	16,10
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,66
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	634,56
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	60,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,80
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,42
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,88
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,76
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,38
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,74
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,12
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,37
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	195,38
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	94,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	75,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19,74
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,85
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,72
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	7,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	347,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	347,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,11
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,14
	<i>Trong đó:</i>	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,14
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ NAM CÁT TIÊN

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.226,76
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.282,72
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	310,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	225,77
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	84,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	185,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.465,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.377,79
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.626,45
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	62,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	135,81
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	135,09
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	944,04
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	120,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	89,98
2.5	Đất an ninh	CAN	0,85
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,86
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,04
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,22
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,25
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,48
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	384,36
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	204,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	151,96
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,12
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	20,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,33
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,09
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	TVC	260,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	260,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ PHÚ LÂM

(Kèm theo Quyết định 3629 /UBND-KTN ngày 08/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.736,02
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.054,33
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.153,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.140,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	12,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	262,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.759,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	637,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.005,63
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	17,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	125,75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	57,70
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,41
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.681,57
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	410,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,73
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,31
2.5	Đất an ninh	CAN	2,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,51
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,81
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,53
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,78
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	163,81
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	75,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,32
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,91
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,58
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	553,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	291,83
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	186,68
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	8,57
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	29,21
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,66
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,15
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,44
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,36
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	47,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	433,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	357,95
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	75,87

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,12
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ TÀ LÀI**

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.399,96
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.446,37
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	819,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	717,84
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	101,41
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	230,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.489,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	123,69
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.338,25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	105,88
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	196,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	97,17
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,32
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	953,59
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	230,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,90
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,09
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,37
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,97
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,99
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,54
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	45,52
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,11
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,19
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,22
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	361,90
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	215,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	124,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,21
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,52
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,38
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,69
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,53
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,83
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,97
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	258,62
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,28
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	258,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,49
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ XUÂN ĐỊNH

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.229,59
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.462,62
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,61
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,59
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	340,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.982,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	104,63
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	766,98
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	291,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	38,61
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,51
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,18
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	289,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	270,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7,98
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,80
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,76
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,83
2.9	Đất tôn giáo	TON	17,44
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,75
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	98,80
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	64,72
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ XUÂN PHÚ
(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 11/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.562,98
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.916,64
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.236,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.171,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	64,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.013,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.289,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31,46
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	89,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	256,99
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	646,34
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	210,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,42
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,74
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,42
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,44
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,25
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	31,70
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,28
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,42
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	299,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	256,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	38,65
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,43
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,10
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,75
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,55
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,85
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	7,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	58,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,79
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	56,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ XUÂN THÀNH

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		12.271,52
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.693,88
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,45
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	16,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	430,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.318,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.312,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.893,30
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	34,83
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	687,43
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.577,64
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	231,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,93
2.4	Đất quốc phòng	CQP	56,74
2.5	Đất an ninh	CAN	581,95
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,96
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	20,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,80
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40,84
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,77
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,07
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	328,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	315,56
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,40
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,66
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,66
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,28
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,52
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,67
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	11,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	245,34
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	245,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ XUÂN LỘC

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		14.049,93
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.595,80
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	694,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	565,54
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	128,64
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	844,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.928,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.640,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	50,61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	438,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.454,13
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	809,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	72,56
2.5	Đất an ninh	CAN	87,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	77,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,38
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,44
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	233,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	169,61
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,97
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	771,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	685,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	40,33
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,62
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,48
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,49
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,58
2.9	Đất tôn giáo	TON	39,54
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	35,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	313,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	225,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	88,69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ XUÂN HÒA
(Kèm theo: Kế hoạch số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		30.620,36
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	20.922,42
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	215,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	212,32
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,79
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	205,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.662,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.657,18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.811,15
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21,10</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	199,98
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.171,59
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.697,94
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	520,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6.246,93
2.5	Đất an ninh	CAN	142,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	140,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,72
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,95
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,94
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	106,67
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,55
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.123,83
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	656,95
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	593,80
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,15
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,10
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	202,39
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	209,39
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	911,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	751,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	67,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	84,92
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,90
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,85
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	33,71
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,49
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	51,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	515,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	270,68
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	244,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ XUÂN BẮC

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.644,19
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.412,21
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	317,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	271,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	46,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.382,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.613,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	99,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,28
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	999,91
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.231,98
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	332,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,40
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,84
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,46
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,80
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	60,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,23
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,23
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	448,52
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	382,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	37,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,51
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	21,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,38
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,94
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8,85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	340,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	193,21
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	146,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ DẦU GIẤY**

(Kèm theo Văn bản số 3629/UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.886,43
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.381,15
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	190,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	160,95
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	29,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.001,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.728,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	171,84
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	270,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.505,28
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	604,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,57
2.5	Đất an ninh	CAN	12,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,19
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,51
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,51
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	769,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	575,63
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	477,69
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	97,94
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	107,68
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,89
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	57,82
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	766,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	688,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	25,84
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,06
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,86
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,71
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,58
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	14,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,87
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,49
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	137,46
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	38,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	99,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ GIA KIÊM

(Kèm theo: Quy hoạch số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.272,42
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.806,71
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	454,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.231,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	586,24
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	467,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.465,71
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	326,41
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,71
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,32
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36,51
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,84
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,48
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	447,21
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	198,26
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	198,26
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,80
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,58
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	188,57
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	482,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	299,54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	45,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	129,47
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,19
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,23
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	36,19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	67,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	43,86
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	43,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ THỐNG NHẤT

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		12.007,22
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.507,32
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	422,74
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	392,38
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	30,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	595,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.997,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	209,62
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	240,45
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.499,90
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	384,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	39,66
2.5	Đất an ninh	CAN	1,84
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,53
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,76
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,25
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	212,21
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	128,58
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	128,58
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,57
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,39
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,68
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	322,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	257,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,12
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,21
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	27,71
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,29
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,77
2.9	Đất tôn giáo	TON	70,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,55
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	5.392,62
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5.329,11
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	63,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ ĐỒNG PHÚ

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		13.866,17
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.359,34
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	54,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.775,61
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	86,02
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	408,08
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.506,83
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	435,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,27
2.4	Đất quốc phòng	CQP	110,81
2.5	Đất an ninh	CAN	4,75
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	69,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,48
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,29
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,57
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,74
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.466,70
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.151,52
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.929,45
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	222,07
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,91
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,44
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	148,83
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.065,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	522,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	372,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	11,19
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,19
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	44,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,74
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,09
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	99,44
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,41
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	12,96
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	293,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	136,42
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	156,87

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,39
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ TÂN LỢI**

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		37.978,08
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	32.104,93
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.238,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.390,01
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.756,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	416,69
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.873,15
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	302,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	412,17
2.5	Đất an ninh	CAN	15,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,90
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,27
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,95
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,19
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.713,44
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	3.185,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.116,00
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,08
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	213,39
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	310,97
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	880,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	762,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,32
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	7,84
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,97
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính; viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,32
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	39,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	470,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,96
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	457,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,44
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ ĐỒNG TÂM

(Kèm theo Quyết định số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		24.878,32
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	21.769,45
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	100,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.405,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.156,69
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.277,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	58,91
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,63
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.108,87
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	343,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	500,39
2.5	Đất an ninh	CAN	16,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	67,48
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	32,65
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,79
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,33
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	842,08
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	500,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	500,00
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,88
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	133,33
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	194,87
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	797,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	692,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	67,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	13,54
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,39
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,27
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,59
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,65
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	77,65
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	454,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	454,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,13
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ THUẬN LỢI**

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		16.722,54
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.707,57
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	69,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.288,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	110,04
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	201,08
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.014,97
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	229,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	244,48
2.5	Đất an ninh	CAN	0,35
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,66
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	329,50
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	50,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,64
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	123,03
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,83
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	826,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	345,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	433,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,68
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,28
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15,65
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,09
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,99
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,35
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	16,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	318,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,87
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	274,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,27
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ ĐẮC O

(Kế hoạch, văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		24.649,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	23.340,30
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.167,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.922,17
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.151,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.786,57
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.160,91
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,77
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	33,04
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	271,40
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.308,77
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	83,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	172,19
2.5	Đất an ninh	CAN	0,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,56
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,91
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,88
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	37,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,54
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,73
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,96
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	661,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	181,43
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,33
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	368,38
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	98,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,39
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	315,80
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,72
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	312,08

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,40
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ BÙ GIA MẬP**

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.251,38
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	33.361,14
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.788,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.589,26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.599,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.383,96
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>489,09</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	890,24
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	35,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	63,51
2.5	Đất an ninh	CAN	0,61
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,75
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,22
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,57
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,76
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,65
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,58
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	542,75
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	138,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,27
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	290,58
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	98,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,49
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,12
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	220,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16,39
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	204,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ ĐA KÌA

(Kèm theo Nghị quyết số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		19.624,37
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.683,90
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	382,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	382,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	21,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.262,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.940,46
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	222,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,28
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	161,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	75,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,46
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,60
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,84
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.079,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	388,55
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,54
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.350,58
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	295,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19,68
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dùng	TVC	400,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dùng ao, hồ, đầm, phá	MNC	78,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	321,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ PHÚ NGHĨA

Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		27.939,88
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.595,28
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	217,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	217,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	22,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.696,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.589,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.055,47
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,52
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.344,60
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	181,94
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,69
2.4	Đất quốc phòng	CQP	319,31
2.5	Đất an ninh	CAN	8,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	837,53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,72
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	51,30
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	737,64
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,50
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,35
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,10
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.542,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	302,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	83,15
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9,81
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.821,46
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,53
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	296,37
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,60
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	341,94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	50,10
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	291,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ LỘC NINH
(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.742,43
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.706,94
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.627,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,19
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.035,49
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	207,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	121,74
2.5	Đất an ninh	CAN	7,62
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,66
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,55
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,54
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,51
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,92
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	71,62
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,34
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,28
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	336,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	272,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	52,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,41
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,48
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,39
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	24,85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	183,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	120,16
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	63,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,32
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ LỘC TÀN

(Kèm theo Quyết định số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		18.335,88
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.192,71
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.431,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	785,25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.488,18
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21,90</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	288,08
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	191,72
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.143,17
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	141,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	38,86
2.5	Đất an ninh	CAN	3,99
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,88
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,95
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	264,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	150,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,37
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,14
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	48,44
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.486,78
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	329,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	43,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	23,23
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.088,35
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,99
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	15,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	151,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	73,42
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ LỘC THẠNH

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		12.549,65
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.857,81
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	468,38
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	468,38
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.730,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.457,53
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.967,28
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23,65</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	93,04
1.9	Đất lâm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	139,55
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.691,84
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	88,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,57
2.5	Đất an ninh	CAN	5,35
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,78
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.779,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	623,32
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	623,32
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,69
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.108,14
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	602,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	385,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	23,30
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	40,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	146,92
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,49
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,34
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,95
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,90
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	11,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	109,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	66,11
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	42,89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,16
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ LỘC QUANG

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.494,81
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.750,97
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	389,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	236,29
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	152,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	77,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.192,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	49,46
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,89
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.743,84
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	206,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,54
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,98
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,55
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,71
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	139,74
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,47
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,68
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,59
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.182,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	292,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	26,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,82
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	856,90
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,37
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,37
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,62
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	16,87
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	161,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	102,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	58,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,35
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ LỘC THÀNH

(Kèm theo: Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.609,01
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	18.738,28
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	199,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	199,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.784,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	619,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.314,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.508,53
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.197,44</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	66,30
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	236,96
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.870,73
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	118,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	47,47
2.5	Đất an ninh	CAN	0,80
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,20
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,14
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,68
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,91
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	833,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,16
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	325,61
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	488,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	561,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	312,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,69
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	117,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	116,68
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,18
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,83
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	229,42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	102,77
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	126,65

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ LỘC HƯNG

(Kế hoạch phân bổ theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.902,06
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.974,16
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	477,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	217,35
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	260,43
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	43,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.354,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,33
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	83,68
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	927,89
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	232,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,68
2.5	Đất an ninh	CAN	0,75
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,73
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,09
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	104,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,31
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,99
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	359,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	302,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	30,59
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,72
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	30,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	129,34
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	21,69
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	107,65

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	
3.1	Đất bàng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ TÂN TIẾN**

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		14.747,34
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.191,98
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	569,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	569,86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	32,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.647,95
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.113,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	733,30
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	95,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.555,36
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	167,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	26,86
2.5	Đất an ninh	CAN	1,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,81
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,73
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	447,54
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,93
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,99
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	241,62
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	507,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	325,24
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	47,70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,18
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	46,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,71
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,33
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	81,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,34
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	322,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	156,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	166,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ HƯNG PHƯỚC

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		18.718,21
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.364,01
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	277,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	277,58
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.705,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.470,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.633,28
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.401,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,98
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.272,29
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.354,20
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	61,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	139,73
2.5	Đất an ninh	CAN	1,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	31,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,89
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,68
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,91
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	436,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	61,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	169,73
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	171,12
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,18
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.515,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	268,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	248,70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,19
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,22
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	981,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,53
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,96
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,28
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	14,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	TVC	132,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,97
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	107,88

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,47
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ THIÊN HƯNG

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.096,52
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.420,32
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	622,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	622,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	77,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.529,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	776,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,72
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,72
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	341,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.676,20
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	279,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	59,09
2.5	Đất an ninh	CAN	9,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	42,56
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,34
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,85
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,94
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,47
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	215,56
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	69,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,05
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,09
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,42
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	822,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	310,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	68,67
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,60
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	435,66
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,36
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,17
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	27,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	198,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,81
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	177,87

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ BÙ ĐĂNG

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		15.614,06
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.991,62
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	195,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	195,48
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	135,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.282,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30,03
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	10,00
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	302,34
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.622,44
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	259,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	99,17
2.5	Đất an ninh	CAN	10,35
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,42
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,21
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	288,33
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	76,98
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	76,98
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,53
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,62
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	100,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.524,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	559,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,56
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	66,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.838,31
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,55
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,71
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,91
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,34
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,72
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	43,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	319,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,81
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	273,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ BOM BO**

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		24.586,87
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.781,36
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	62,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.116,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.523,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	980,02
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	70,32
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,99
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.805,51
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	109,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,09
2.5	Đất an ninh	CAN	0,43
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,27
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,70
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	24,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,80
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,92
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.444,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	183,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	77,42
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,34
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4.175,47
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,13
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,88
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,85
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	173,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	173,04

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ ĐẮK NHAU

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		18.247,36
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.953,21
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,29
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.906,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.368,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	607,39
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1,34</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	28,20
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,36
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.294,15
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	105,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,35
2.5	Đất an ninh	CAN	0,69
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	31,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,55
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,38
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	111,63
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,08
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,54
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	107,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	682,63
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	288,55
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	86,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,39
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,69
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	294,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,27
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,96
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,33
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,65
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	329,43
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	329,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,50
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ NGHĨA TRUNG**

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		22.204,46
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.312,29
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	100,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.655,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.436,09
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>111,74</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	88,75
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.892,17
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	130,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,92
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	42,40
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,27
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,53
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,70
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4.894,21
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,41
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	196,62
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.687,18
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.089,52
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	529,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,83
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.547,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,92
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,19
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,52
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,64
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	24,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	697,83
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	625,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ PHƯỚC SƠN

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		38.656,32
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	34.074,38
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	643,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	643,26
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	9,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.895,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.382,52
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.562,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.269,09
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>389,71</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79,56
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	172,27
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,25
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.581,94
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	177,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	30,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,57
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,95
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.265,33
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,50
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,98
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3.198,85
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	554,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	354,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	20,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,87
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	168,69
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,90
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,87
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,67
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,96
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	494,86
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	494,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,30
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ THỌ SƠN

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		30.769,35
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	26.584,15
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	142,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.897,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.545,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.739,38
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.111,21</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	198,05
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,58
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.185,21
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	98,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,57
2.5	Đất an ninh	CAN	0,90
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,42
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.725,62
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,70
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,61
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.674,32
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	608,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	437,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	27,96
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,03
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	30,55
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	103,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,27
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,43
2.9	Đất tôn giáo	TON	15,61
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	70,75
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	630,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	110,07
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	520,89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ TÂN KHAI

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		16.179,39
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.594,94
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,16
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,16
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	76,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.712,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	392,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.920,72
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,71
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	8,26
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	472,88
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.584,45
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	372,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,79
2.5	Đất an ninh	CAN	14,68
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	55,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,80
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,97
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,49
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.730,20
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.502,64
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.502,64
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,94
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	186,57
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,05
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	588,39
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	460,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	77,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,84
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,46
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,80
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,73
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,75
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	745,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	39,70
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	705,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ MINH ĐỨC**

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		16.710,44
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.522,12
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,61
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	50,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.464,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	101,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	913,56
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	380,04
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	593,71
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.188,33
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	119,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1.084,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,98
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,45
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.093,92
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	384,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	384,00
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,74
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	314,01
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	395,17
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	480,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	412,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	42,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,77
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,11
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,54
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,31
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,49
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,58
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	314,15
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	138,84
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	175,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,04
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ TÂN HƯNG

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.466,64
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	18.263,57
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	438,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	438,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	45,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.055,86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	412,03
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	304,96
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.203,07
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	255,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	120,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	59,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,80
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,70
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,92
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	315,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,72
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,24
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	179,34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	898,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	482,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,69
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	23,98
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	349,49
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,79
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,77
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	38,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	499,49
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	144,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	354,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,36
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	
	<i>Trong đó:</i>	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ TÂN QUAN

(Kèm theo Văn bản số 3628/UBND-KTN ngày 21/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		14.831,25
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.995,70
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	279,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	67,09
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	212,38
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	31,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.090,95
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,85
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	91,44
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	495,09
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.835,55
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	261,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,87
2.4	Đất quốc phòng	CQP	551,71
2.5	Đất an ninh	CAN	2,88
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	55,50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,42
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,82
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	152,72
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	50,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,18
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,04
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	533,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	457,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	43,96
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,13
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,52
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,54
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,86
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,53
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,52
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	42,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	220,33
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	177,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,20
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	Trong đó:		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ NHA BÍCH

(Kèm theo Kế hoạch số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		13.707,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.198,02
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,59
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.350,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	359,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	22,34
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	427,54
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.508,98
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	337,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	50,25
2.5	Đất an ninh	CAN	15,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	204,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,70
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,87
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	177,48
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	266,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	74,59
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,73
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,62
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	76,49
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.369,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	424,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	875,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	49,67
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,43
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,79
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,04
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,31
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	206,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	198,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,86
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ PHÚ RIÊNG

(Kèm theo Văn bản Số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.737,09
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.337,22
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	77,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.187,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	69,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,04
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,11
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.399,87
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	289,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	27,14
2.5	Đất an ninh	CAN	21,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	40,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,94
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,32
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,57
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,50
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	307,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	150,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	150,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,36
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,75
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	392,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	317,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	37,30
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,27
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,39
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	21,18
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,44
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,19
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,24
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,09
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	14,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	277,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	80,48
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	196,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ BÌNH TÂN

Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		19.089,72
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	17.247,11
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	20,57
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	21,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.072,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	124,11
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,93
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.842,61
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	275,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	120,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,82
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,73
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,70
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,44
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	119,79
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,47
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	112,33
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.001,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	342,54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	91,22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,16
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,32
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	36,60
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	522,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,53
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	24,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	TVC	275,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	155,76
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	119,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>		-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ LONG HÀ

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		16.838,25
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.628,37
	Trong đó:		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	26,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.116,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	148,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	29,19
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	272,62
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.209,88
	Trong đó:		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	158,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	30,01
2.5	Đất an ninh	CAN	0,80
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,43
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,86
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,25
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	35,58
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,78
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,81
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	406,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	339,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,96
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,64
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,77
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	50,37
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,90
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,49
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,21
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	527,33
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	208,82
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	318,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,83
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-



PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CHO XÃ PHÚ TRUNG

(Kèm theo Văn bản số 3629 /UBND-KTN ngày 21 /8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		17.202,65
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.558,20
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,64
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,64
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	72,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.476,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,11
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.644,45
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	100,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,29
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,61
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,53
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	893,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,93
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,35
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	874,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.371,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	211,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	44,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,25
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.110,86
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	11,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	250,43
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17,12
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	233,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(6)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		